

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/DS-ST
Ngày: 22-6-2021
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Minh Triển
2. Ông Lê Thanh Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Hồng Em– Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2021/QĐXX-DS ngày 21 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 08/6/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1969 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 19, ấp Hòa Long 2, TT An Ch, huyện Châu Th, tỉnh An G

Bị đơn: Ông Nguyễn Phú C, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Bà Cao Thị Bạch T, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp An Phú, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An G

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 18/12/2018, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:

Ông Nguyễn Phú C, bà Cao Thị Bạch T nhiều lần vay tiền ông để đáo hạn ngân hàng. Đến ngày 18/3/2018 giữa ông với ông C, bà T kết sổ số tiền nợ là

300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), hai bên xác lập biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18/3/2018, nội dung biên nhận không thỏa thuận thời gian trả và lãi suất. Nhưng thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất và thời gian trả nợ. Khi hai bên xác lập biên nhận nợ cho đến nay ông C, bà T vẫn không trả vốn, lãi cho ông; Nhiều lần ông đến nhà ông C, bà T yêu cầu trả nợ, nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông. Nay ông yêu cầu ông C và bà T có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền vốn là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất theo qui định pháp luật từ ngày 18/3/2018 đến ngày xét xử.

Trong quá trình tố tụng Bị đơn bà Cao Thị Bạch T trình bày tại biên bản hòa giải, biên bản về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản lấy lời khai cùng ngày 24/4/2019:

Bà xác nhận vợ chồng bà có hỏi vay tiền ông T, mục đích để đáo hạn ngân hàng, số tiền vốn vay là 1.350.000.000đ (một tỷ, ba trăm năm mươi triệu đồng), thời gian vay bà không nhớ rõ. Sau đó, vợ chồng bà nợ tiền phải thi hành án số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), bà hỏi vay ông T thêm số tiền 80.000.000đ, tổng cộng số tiền bà nợ ông T là 1.430.000.000đ (một tỷ, bốn trăm ba mươi triệu đồng). Khi vợ chồng bà vay ngân hàng được số tiền vốn là 1.400.000.000đ (một tỷ, bốn trăm triệu đồng) thì bà trả nợ cho ông T số tiền là 1.400.000.000đ (một tỷ, bốn trăm triệu đồng). Bà chỉ còn nợ ông T số tiền vốn là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), ông T tính tiền lãi suất thêm số tiền là 50.000.000đ. Tổng số tiền vốn lãi bà vợ chồng bà nợ ông T số tiền là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Sau đó, bà không có tiền trả lãi suất cho ngân hàng, vợ chồng bà tiếp tục hỏi vay thêm ông T số tiền vốn là 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng). Bà xác nhận nợ ông T tổng số tiền vốn, lãi là 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng);

Đối với chữ ký tên và viết họ tên tại “*biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18/3/2018*” không phải chữ ký của bà và phần ghi họ tên bà cũng không phải do bà viết. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của ông T bà không đồng ý, bà xác nhận có nợ và đồng ý trả cho ông T số tiền là 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Phú C trình bày tại văn bản trình bày ý kiến ngày 30/8/2019 biên bản lấy lời khai ngày 30/8/2019 và ngày 21/10/2020: Vợ chồng ông xác nhận có lập hợp đồng vay tiền với ông T nhiều năm, nhiều lần, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng. Đến khi ngân hàng giải ngân, vợ chồng ông trả không đủ số tiền vốn vay của ông T, nên còn nợ số tiền vốn là 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), thỏa thuận với nhau về số tiền lãi suất do chậm trả vốn là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng); Do đó, tổng số tiền vốn lãi còn nợ là 80.000.000đ, vợ chồng ông có ký biên nhận nợ số tiền 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) với ông T. Sau 06 tháng, vợ chồng ông không có khả năng đóng lãi suất ngân hàng, có hỏi vay thêm ông T số tiền 65.000.000đ (sáu mươi lăm triệu đồng). Ông T nhiều lần đến nhà vợ chồng ông yêu cầu vợ chồng ông trả nợ, nhưng không có khả năng trả nợ, nên bà T vợ ông ký nhận nợ với ông T số tiền là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) có cộng thêm số tiền 25.000.000đ lãi suất. Biên nhận nợ 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng) chỉ có bà T ký nhận nợ với ông T, do ông không có ở

nhà. Giữa vợ chồng ông với ông T không thỏa thuận lãi suất trong biên nhận, nhưng thỏa thuận miệng lãi suất là 60%/01 tháng. Số tiền ông T khởi kiện vợ chồng ông là tiền lãi suất còn nợ; Phần lãi suất đóng cho ông T không có chứng cứ chứng minh, ông không yêu cầu;

Đối với “*biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18/3/2018*” ông không biết ở đâu mà ông T có vì không có lần nào vợ chồng ông vay số tiền là 300.000.000đ, bằng chữ “*ba trăm hai mươi triệu đồng*”; Ông xác định chữ ký và chữ ghi họ tên tại tờ biên nhận trên, đúng là chữ ký và chữ viết của ông. Chữ viết họ tên bà T đúng là chữ viết của ông, do ông viết thay cho bà T, chữ ký tên đúng là chữ ký của bà T do bà T tự ký tên. Riêng số tiền vay ghi bằng số và bằng chữ do ông T ghi sau khi vợ chồng ông đã ký tên vào biên nhận nợ.

* Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Thành T có đơn ngày 21/6/2021 đề nghị xét xử vắng mặt ông tại phiên tòa ngày 22/6/2021, thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể: rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi suất, chỉ yêu cầu ông C, bà T liên đới trách nhiệm trả số tiền vốn 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Riêng phần số tiền bằng chữ tại “*biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18/3/2018*” ông cung cấp kèm theo đơn khởi kiện gửi Tòa án, thể hiện số tiền bằng chữ: “*Ba trăm hai mươi triệu đồng*” ông xác định do ông ghi nhầm đối với số tiền bằng chữ, sự thật số tiền vốn vay là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng); do đó ông khởi kiện ông C, bà T liên đới trách nhiệm trả số tiền vốn vay là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng);

- Bị đơn ông Nguyễn Phú C, bà Cao Thị Bạch T Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

+ Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi của nguyên đơn, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất. Đồng thời buộc ông C, bà T phải có nghĩa vụ liên đới trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền vốn vay là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Đối với số tiền vay bằng chữ “ba trăm hai mươi triệu đồng” tại biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18/3/2018, nguyên đơn trình bày do nhầm lẫn và chỉ khởi kiện số tiền đúng ghi bằng số là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), có lợi cho bị đơn do đó đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Phú C, bà Cao Thị Bạch T trả cho ông số tiền vay và lãi suất do đó đây là quan hệ “*tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Đồng bị đơn ông Nguyễn Phú C, bà Cao Thị Bạch T hiện có đăng ký hộ khẩu tại tổ 17, ấp An Phú, xã An H, huyện Châu Th, tỉnh An G(bản sao sổ hộ khẩu số 010315303, hồ sơ hộ khẩu số 2582/AH). Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Th, tỉnh An G;

1.2 Về quyền khởi kiện: Trong quá trình giải quyết vụ án, căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và sự thừa nhận của bị đơn thể hiện biên nhận nợ không thỏa thuận mức lãi suất và thời gian trả nợ. Nhưng các bên có thỏa thuận miệng với nhau về lãi suất và thời gian trả nợ. Do đó, lời trình bày các đương sự cùng với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thì hợp đồng vay tài sản giữa các bên được xác định là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo Điều 470 BLDS năm 2015. Ông T khởi kiện ông C, bà T tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông theo quy định tại Điều 186 BLTTDS năm 2015;

1.3 Về xác định mối quan hệ giữa ông C và bà T: Căn cứ công văn phúc đáp số 658/UBND-TP ngày 20/5/2021 của UBND xã An Hòa, huyện Châu Thành, An Giang: nội dung công văn thể hiện ông C, bà T chung sống với nhau như vợ chồng trước năm 1987 đến nay chưa đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp;

1.4 Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Các thủ tục tố tụng của Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử vụ án, nhưng đồng bị đơn vắng mặt không có lý do. Đồng thời, nguyên đơn ông Nguyễn Thành T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 21/6/2021. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt đối với ông T, ông C và bà T;

1.5 Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Vào ngày 21/6/2021 nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và nội dung đơn thể hiện thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện, tự nguyện rút lại yêu cầu khởi kiện đối với lãi suất. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút lại yêu cầu này phù hợp với quy định tại Điều 5 BLTTDS nên được HĐXX xem xét theo quy định tại Điều 244 BLTTDS và đình chỉ giải quyết theo quy định tại Điều 217 BLTTDS năm 2015 đối với yêu cầu về lãi suất.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ông Nguyễn Thành T căn cứ “*biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18/3/2018*”, khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Phú C, bà Cao Thị Bạch T liên đới trách nhiệm về hợp đồng vay tài sản đối với số tiền vốn vay là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Ông C, bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T; Bà T phủ nhận chữ ký và chữ viết trong tờ biên nhận ngày 18/3/2018 và số tiền vốn vay; Ông C phủ nhận đối với số tiền vay và ông bà yêu cầu trưng cầu giám định đối với số tiền vay trong tờ biên nhận;

Trong quá trình giải quyết vụ án; Ông C và bà T vẫn phủ nhận số tiền vốn vay được thể hiện trong biên nhận và cho rằng khi vay tiền ông T, ông C đều tự ghi số tiền vay bằng số và bằng chữ vào biên nhận nợ, không để ông T ghi hay bỏ trống. Ông C, bà T không biết ở đâu mà ông T có biên nhận ngày 18/3/2018 để nộp cho Tòa án. Ông C và bà T yêu cầu trưng cầu giám định đối với thời điểm viết số tiền vay là sau khi ông bà ký tên, ghi họ tên vào biên nhận nợ; Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh An Giang phúc đáp công văn số 58/PC09 ngày 17/02/2020 về việc “*từ chối giám định thời điểm viết*”. Sau đó, ngày 26/10/2020, ông C tiếp tục yêu cầu trưng cầu giám định đối với nội dung tại tờ biên nhận nợ “*Số tiền bên A đồng ý cho bên B vay*” đến chỗ “*Xử lý các trường hợp vi phạm thỏa thuận*” phần nội dung này bị scan mất đi và tự viết lại; Tuy nhiên, kết luận giám định số 105/KLGD-PC09(TL) ngày 11/01/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh An Giang kết luận tại mục V về đối tượng giám định: tại vị trí “*Bên A đồng ý cho bên B vay số tiền là 300.000.000đ Bằng chữ Ba TRăm Hai mươi Triệu đồng*” trên biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18/3/2018(ký hiệu A), không bị tẩy xóa, sửa chữa hay điền thêm; Đồng thời, bà T trình bày không phải chữ ký và chữ viết của bà nhưng sau khi ông C chồng bà xác định chữ ký trong tờ biên nhận này là của bà, chữ viết họ tên do ông C viết thay bà. Bà không yêu cầu trưng cầu giám định đối với chữ ký tại biên nhận nợ và cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đây không phải là chữ ký của bà. Ngoài ra, căn cứ biên nhận kiêm thỏa thuận vay vốn ngày 18/3/2018 nội dung biên nhận thể hiện ông T cho ông C, bà T vay số tiền 300.000.000đ, bằng chữ (ba trăm hai mươi triệu đồng), có chữ ký của người vay là ông Nguyễn Phú C, bà Cao Thị Bạch T. Tuy nhiên, ông T xác nhận do số tiền bằng chữ ông ghi nhầm, số tiền vay bằng số là 300.000.000đ(ba trăm triệu đồng) là đúng và ông khởi kiện đối với số tiền này. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông T khởi kiện số tiền được ghi bằng số là 300.000.000đ(ba trăm triệu đồng) là có lợi cho bị đơn, nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận;

Trong vụ án này, ngoài những lời trình bày của ông C và bà T về số tiền vay, lãi suất thì ông bà không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của ông bà đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ kết luận giám định, xác định biên nhận nợ ngày 18/3/2018 là chứng cứ có giá trị chứng minh. Lời trình bày của ông bà không có cơ sở, do đó HĐXX không xem xét;

Hợp đồng vay tài sản giữa các bên đương sự là có thật do các bên đương sự đều thừa nhận, phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Ông C, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Nên phải có nghĩa vụ trả vốn, lãi theo quy định tại Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, nguyên đơn rút lại 01

phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi suất, việc rút nay là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật, có lợi cho đồng bị đơn. Do đó, HĐXX không xem xét yêu cầu đối với tiền lãi suất;

Từ những phân tích và nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 463 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng bị đơn ông C, bà T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền vốn vay 300.000.000đ(ba trăm triệu đồng).

[2] *Về chi phí tố tụng*: Do các bên đương sự không có thỏa thuận, căn cứ Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự ông Nguyễn Phú C phải chịu chi phí giám định số tiền 3.000.000đ(ba triệu đồng). Ông C đã nộp xong.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14:

Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp được quy định tại Điều 144 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

Đồng bị đơn ông Nguyễn Phú C và bà Cao Thị Bạch T phải chịu án phí đối với khoản tiền phải thanh toán cho nguyên đơn được quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông bà thuộc trường hợp miễn nộp án phí DSST theo quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (có đơn xin miễn giảm án phí và có xác nhận của UBND xã An Hòa, huyện Châu Thành, An Giang)

[4] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T đối với ông Nguyễn Phú C và bà Cao Thị Bạch T;

Buộc ông Nguyễn Phú C và bà Cao Thị Bạch T có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền vốn vay là 300.000.000đ(ba trăm triệu đồng);

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả.

2. *Về chi phí tố tụng:* Ông Nguyễn Phú C phải chịu chi phí giám định số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng) theo phiếu thanh toán bồi dưỡng giám định số 105/KLGD-PC09(TL) của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh An Giang (ông C đã nộp xong)

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Ông Nguyễn Thành T được nhận lại số tiền 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013935 ngày 16/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ông Nguyễn Phú C và bà Cao Thị Bạch T thuộc trường hợp miễn nộp án phí DSST theo quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326 UBTVQH14 ngày 30/12/2016

4. *Quyền kháng cáo:* Ông Nguyễn Thành T, Nguyễn Phú C và bà Cao Thị Bạch T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc được bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. *Về nghĩa vụ thi hành án:* Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Ch, tỉnh An G;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thùy Trang

